

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9468
	Ngày: 22/12/16
	Chuyển: N.T.H
	Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÓ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông Lâm Từ Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Hiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.743.476.299	58.972.647.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.445.121.698	4.689.950.009
111	1. Tiền		8.445.121.698	4.689.950.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.120.576.500	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.120.504.500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.099.239.242	36.107.754.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.906.371.879	32.534.579.714
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.286.661.754	836.507.284
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.728.263.357	2.651.470.467
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(915.932.389)	(68.391.700)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	93.874.641	153.588.866
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.846.639.769	18.174.870.387
141	1. Hàng tồn kho		16.846.639.769	18.174.870.387
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		231.899.090	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	231.899.090	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.200.505.995	88.922.746.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		389.886.145	481.723.578
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	389.886.145	481.723.578
220	II. Tài sản cố định		82.294.476.367	84.399.167.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.662.573.728	61.319.953.017
222	- Nguyên giá		103.332.420.474	98.544.812.071
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.669.846.746)	(37.224.859.054)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.375.649.662	3.073.932.695
225	- Nguyên giá		3.545.335.583	3.541.403.821
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.685.921)	(467.471.126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	20.256.252.977	20.005.281.591
228	- Nguyên giá		24.221.418.509	23.421.418.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.965.165.532)	(3.416.136.918)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.486.155.617	1.936.876.702
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.486.155.617	1.936.876.702
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.034.805.863	788.380.009
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(465.194.137)	(711.619.991)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.995.182.003	1.316.599.249
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.694.750.003	1.316.599.249
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	300.432.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.943.982.294	147.895.393.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.257.051.281	33.320.673.547
310	I. Nợ ngắn hạn		29.721.042.425	32.455.637.050
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.663.985.055	4.164.442.352
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.258.232.147	898.133.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.818.688.804	436.372.773
314	4. Phải trả người lao động		978.000.010	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	661.352.635	566.867.892
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.085.704.364	357.600.054
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	19.255.079.410	26.032.220.811
330	II. Nợ dài hạn		2.536.008.856	865.036.497
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	506.920.000	506.920.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.029.088.856	358.116.497
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.686.931.013	114.574.720.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	117.686.931.013	114.574.720.321
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.120.886.497	3.120.886.497
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.777.615.716	665.405.024
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		598.864.522	(2.588.735.295)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.178.751.194	3.254.140.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.943.982.294	147.895.393.868



Trần Thị Thu Thảo
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	123.602.584.128	107.499.131.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	448.321.701	53.689.211
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.154.262.427	107.445.442.241
11	4. Giá vốn hàng bán	24	102.961.542.565	96.769.488.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.192.719.862	10.675.953.701
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	262.068.592	28.549.582
22	7. Chi phí tài chính	26	1.345.206.554	1.651.418.308
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.556.527.180	1.402.818.495
24	8. Chi phí bán hàng	27	3.199.300.846	2.688.406.720
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.707.111.720	4.568.165.710
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.203.169.334	1.796.512.545
31	11. Thu nhập khác	29	26.322.356	1.711.703.662
32	12. Chi phí khác		-	1.412.933
40	13. Lợi nhuận khác		26.322.356	1.710.290.729
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.229.491.690	3.506.803.274
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.905.626.496	252.662.955
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(300.432.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.624.297.194</u>	<u>3.254.140.319</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	690	399

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		132.471.278.030	109.112.375.284
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(99.069.875.237)	(97.565.189.321)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.183.283.054)	(11.545.144.195)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.469.542.437)	(1.226.112.194)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(753.094.955)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		967.232.602	334.532.982
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.724.467.151)	(934.750.840)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>17.238.247.798</i>	<i>(1.824.288.284)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.784.084.888)	(3.149.768.068)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.078.339.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.378.842	28.549.582
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(3.831.045.046)</i>	<i>(3.121.218.486)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		53.467.614.731	55.809.156.499
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(60.004.459.042)	(45.591.744.813)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.232.218.859)	(2.079.511.052)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.950.523.125)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9.719.586.295)</i>	<i>8.137.900.634</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>3.687.616.457</i>	<i>3.192.393.864</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.689.950.009	1.500.720.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.555.232	(3.164.608)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.445.121.698</u>	<u>4.689.950.009</u>

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa.
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nhựa Đô Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.816.340.631	315.107.952
Tiền gửi ngân hàng	6.628.781.067	4.374.842.057
	<u>8.445.121.698</u>	<u>4.689.950.009</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.120.504.500	1.120.504.500	-	-
	<u>1.120.504.500</u>	<u>1.120.504.500</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại 31/12/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 12 tháng và có giá trị 49.900 USD (tương đương 1.120.255.000 VND) với lãi suất 5,5%/năm.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4.b Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.000	72.000	-	72.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	72.000	-	72.000
	72.000	72.000	-	72.000
				Dự phòng VND

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015 trên sàn HOSE

4.c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	1.500.000.000	(465.194.137)	1.500.000.000	(711.619.991)
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	(465.194.137)	1.500.000.000	(711.619.991)
	1.500.000.000	(465.194.137)	1.500.000.000	(711.619.991)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17,65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	941.216.234	3.383.446.367
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4.758.243.257	4.973.243.257
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.206.912.388	24.177.890.090
	<u>31.906.371.879</u>	<u>32.534.579.714</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	31.906.371.879	32.534.579.714
	<u>31.906.371.879</u>	<u>32.534.579.714</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>1.430.012.004</u>	<u>1.536.750.496</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	40.478.248	-
Tạm ứng	-	-	155.168.294	-
Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	271.870.927	-	113.723.436	-
Phải thu Quỹ khen thưởng	272.318.174	-	338.858.676	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2.003.241.813	-	2.003.241.813	-
Phai thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng bất động sản	136.560.000	-	-	-
Phải thu khác	44.272.443	-	-	-
	<u>2.728.263.357</u>	<u>-</u>	<u>2.651.470.467</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	389.886.145	-	481.723.578	-
	<u>389.886.145</u>	<u>-</u>	<u>481.723.578</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Hàng tồn kho	93.874.641	153.588.866
	<u>93.874.641</u>	<u>153.588.866</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt</i>	136.783.399	41.035.020	136.783.399	68.391.699
<i>TKR Packaging LLC</i>	2.154.903.035	1.508.432.125	1.887.127.294	1.887.127.294
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok</i>	196.243.000	137.370.100	196.243.000	196.243.000
<i>Công ty Cổ phần Gia Phú</i>	126.513.500	63.256.750	126.513.500	126.513.500
<i>Các công ty khác</i>	171.944.834	120.361.384	171.944.834	171.944.834
	<u>2.786.387.768</u>	<u>1.870.455.379</u>	<u>2.518.612.027</u>	<u>2.450.220.327</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.019.299.326	-	9.494.334.252	-
Công cụ, dụng cụ	915.287.725	-	1.783.341.637	-
Chi phí SXKD dở dang	979.253.853	-	136.228.888	-
Thành phẩm	5.611.209.819	-	6.734.252.547	-
Hàng hoá	47.600.858	-	26.713.063	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	-	-	-
	<u>16.846.639.769</u>	<u>-</u>	<u>18.174.870.387</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1.486.155.617	1.486.155.617
Khung nhà lưới xưởng PET	-	377.993.812
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	-	72.727.273
	<u>1.486.155.617</u>	<u>1.936.876.702</u>

Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi

Theo Quyết định số 118/QĐ-HDQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng nhằm sắp xếp "hàng tồn kho" được gọn gàng, ngăn nắp nhằm phục vụ cho công tác quản lý "hàng tồn kho";

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 31/12/2015, dự án đang tạm ngưng, dự kiến trong quý I/2016 Công ty sẽ tiến hành tái khởi động lại dự án và nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.874.594.943	63.252.621.736	1.259.691.801	157.903.591	98.544.812.071
- Mua trong năm	-	1.887.918.981	100.000.000	-	1.987.918.981
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	446.886.992	-	-	-	446.886.992
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.352.802.430	-	-	2.352.802.430
Số dư cuối năm	34.321.481.935	67.493.343.147	1.359.691.801	157.903.591	103.332.420.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.686.864.182	28.496.404.782	987.296.188	54.293.902	37.224.859.054
- Khấu hao trong năm	1.309.922.108	5.488.906.383	96.533.406	18.096.199	6.913.458.096
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	531.529.596	-	-	531.529.596
Số dư cuối năm	8.996.786.290	34.516.840.761	1.083.829.594	72.390.101	44.669.846.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.187.730.761	34.756.216.954	272.395.613	103.609.689	61.319.953.017
Tại ngày cuối năm	25.324.695.645	32.976.502.386	275.862.207	85.513.490	58.662.573.728

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.682.789.520 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.401.657.966 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.541.403.821	3.541.403.821
- Thuê tài chính	2.330.598.348	2.330.598.348
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.326.666.586)	(2.326.666.586)
Số dư cuối năm	3.545.335.583	3.545.335.583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	467.471.126	467.471.126
- Trích khấu hao	233.744.391	233.744.391
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(531.529.596)	(531.529.596)
Số dư cuối năm	169.685.921	169.685.921
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.073.932.695	3.073.932.695
Tại ngày cuối năm	3.375.649.662	3.375.649.662

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	159.418.509	23.421.418.509
- Mua trong năm	-	800.000.000	800.000.000
Số dư cuối năm	23.262.000.000	959.418.509	24.221.418.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.324.960.994	91.175.924	3.416.136.918
- Khấu hao trong năm	502.283.123	46.745.491	549.028.614
Số dư cuối năm	3.827.244.117	137.921.415	3.965.165.532
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.937.039.006	68.242.585	20.005.281.591
Tại ngày cuối năm	19.434.755.883	821.497.094	20.256.252.977

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh nhằm đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa khuôn phối	37.822.020	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	123.038.409	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.038.661	-
	<u>231.899.090</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.214.592.693	1.081.234.180
Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí	113.830.259	168.030.462
Chi phí trả trước dài hạn khác	366.327.051	67.334.607
	<u>1.694.750.003</u>	<u>1.316.599.249</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	22.399.422.671	22.399.422.671	52.394.710.731	59.529.823.042	15.264.310.360	15.264.310.360
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.632.798.140	3.632.798.140	716.087.407	358.116.497	3.990.769.050	3.990.769.050
	26.032.220.811	26.032.220.811	53.110.798.138	59.887.939.539	19.255.079.410	19.255.079.410
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	3.016.562.400	3.016.562.400	1.072.904.000	474.636.000	3.614.830.400	3.614.830.400
- Nợ thuế tài chính dài hạn	974.352.237	974.352.237	2.662.894.128	1.232.218.859	2.405.027.506	2.405.027.506
	3.990.914.637	3.990.914.637	3.735.798.128	1.706.854.859	6.019.857.906	6.019.857.906
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.632.798.140)	(3.632.798.140)	(716.087.407)	(358.116.497)	(3.990.769.050)	(3.990.769.050)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	358.116.497	358.116.497			2.029.088.856	2.029.088.856

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	6,50%	Quyền sử dụng đất	VND 15.264.310.360	VND 22.399.422.671
					15.264.310.360	22.399.422.671

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
1	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	VND	6,00%	2015	Tin chấp	2.541.926.400	2.541.926.400
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	USD	6,50%	2015	Máy móc thiết bị	-	474.636.000
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	USD	5,50%	2018	Máy móc thiết bị	1.072.904.000	-
						3.614.830.400	3.016.562.400
						(2.899.500.960)	(3.016.562.400)
						715.329.440	-

Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn phải trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Tây và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND
-	1.319.994.099	87.775.240	2.164.631.451	85.120.399
Từ 1 năm đến 5 năm	1.319.994.099	87.775.240	2.164.631.451	85.120.399
				Trả nợ gốc VND
				2.079.511.052
				2.079.511.052

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	2.541.926.400	598.654.554	-	-
Nợ thuê tài chính	2.541.926.400	598.654.554	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	34.109.145	4.109.265	-	-
	34.109.145	4.109.265	-	-
	2.576.035.545	602.763.819	-	-

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				
Vay				
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	2.541.926.400	598.654.554	2.541.926.400	503.260.001
	2.541.926.400	598.654.554	2.541.926.400	503.260.001

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	451.298.900	451.298.900	651.298.900	651.298.900
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	696.650.000	696.650.000	1.500.450.000	1.500.450.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	56.759.868	56.759.868	687.720.880	687.720.880
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Ánh Dương Việt Nam	449.790.000	449.790.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.009.486.287	3.009.486.287	1.324.972.572	1.324.972.572
	4.663.985.055	4.663.985.055	4.164.442.352	4.164.442.352
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.663.985.055	4.663.985.055	4.164.442.352	4.164.442.352
	4.663.985.055	4.663.985.055	4.164.442.352	4.164.442.352



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		167.581.789		15.210.834.948		15.074.479.152		-		303.937.585	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		252.662.955		1.905.626.496		753.094.955		-		1.405.194.496	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		11.553.019		132.281.158		38.852.464		-		104.981.713	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		4.575.010		1.219.530.319		1.219.530.319		-		4.575.010	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		436.372.773		18.471.272.921		17.088.956.890		-		1.818.688.804	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	620.102.635	533.117.892
- Chi phí phải trả khác	41.250.000	33.750.000
	<u>661.352.635</u>	<u>566.867.892</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	38.280.054	38.280.054
- Bảo hiểm xã hội	233.081.435	-
- Cổ tức phải trả	783.022.875	288.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.320.000	31.320.000
	<u>1.085.704.364</u>	<u>357.600.054</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	783.022.875	288.000.000
	<u>783.022.875</u>	<u>288.000.000</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	18,96	15.458.000.000	18,96	15.458.000.000
Bà Phạm Thị Hằng	15,24	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000
Ông Lê Công Nghiệp	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	10,51	8.570.000.000	10,51	8.570.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	8,95	7.294.500.000	8,95	7.294.500.000
Các cổ đông khác	34,07	27.770.400.000	34,07	27.770.400.000
	<u>100</u>	<u>81.518.200.000</u>	<u>100</u>	<u>81.518.200.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.445.546.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.445.546.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.120.886.497	3.120.886.497
	<u>3.120.886.497</u>	<u>3.120.886.497</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ	USD	109.865,37	5.744,22

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	121.925.415.979	106.097.802.782
Doanh thu bán hàng hóa	457.168.150	812.278.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.219.999.999	589.050.000
	123.602.584.128	107.499.131.452
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	13.880.900	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	448.321.701	33.163.211
Giảm giá hàng bán	-	20.526.000
	448.321.701	53.689.211

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.544.238.316	95.857.358.135
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370.304.249	912.130.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.000.000	-
	102.961.542.565	96.769.488.540

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.378.842	28.549.582
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.037.534	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.459.137	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193.079	-
	262.068.592	28.549.582

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.556.527.180	1.402.818.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.105.228	43.887.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	28.255.080
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(246.425.854)	176.457.330
	1.345.206.554	1.651.418.308

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.351.469	-
Chi phí nhân công	1.748.885.466	1.699.736.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.646.912	69.999.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.205.800	376.139.165
Chi phí khác bằng tiền	984.211.199	542.530.955
	3.199.300.846	2.688.406.720

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.421.346.306	1.646.743.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.469.866	180.413.951
Thuế, phí, lệ phí	995.541.981	798.030.863
Chi phí dự phòng	847.540.689	68.391.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.199.177	102.025.222
Chi phí khác bằng tiền	2.185.013.701	1.772.560.325
	8.707.111.720	4.568.165.710

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập cho thuê mặt bằng	-	1.680.000.000
Thu nhập khác	26.322.356	31.703.662
	26.322.356	1.711.703.662

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.229.491.690	3.506.803.274
Các khoản điều chỉnh tăng	237.221.509	115.200.000
- Chi phí không hợp lệ	237.200.000	115.200.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	21.509	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.374.581)	(2.473.535.295)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(170.374.581)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.473.535.295)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.296.338.618	1.148.467.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1.605.194.496	252.662.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	252.662.955	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(452.662.955)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	1.405.194.496	252.662.955

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.365.600.000	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	1.365.600.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.365.600.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	300.432.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(300.432.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.405.194.496	252.662.955

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300.432.000	-
	300.432.000	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(300.432.000)	-
	(300.432.000)	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.624.297.194	3.254.140.319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.624.297.194	3.254.140.319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	399

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.640.842.420	73.718.792.428
Chi phí nhân công	19.294.935.011	12.907.070.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.696.231.101	7.634.530.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.089.572.011	7.282.174.199
Chi phí khác bằng tiền	8.249.069.222	3.111.117.874
	112.970.649.765	104.653.685.828

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.445.121.698	-	4.689.950.009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.024.521.381	(915.932.389)	35.667.773.759	(68.391.700)
Các khoản cho vay	1.120.504.500	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	44.590.219.579	(915.932.389)	40.357.795.768	(68.391.700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.284.168.266	26.390.337.308
Phải trả người bán, phải trả khác	6.256.609.419	5.028.962.406
Chi phí phải trả	661.352.635	566.867.892
	28.202.130.320	31.986.167.606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.445.121.698	-	-	8.445.121.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.718.702.847	389.886.145	-	34.108.588.992
Các khoản cho vay	1.120.504.500	-	-	1.120.504.500
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	43.284.401.045	389.886.145	-	43.674.287.190
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.689.950.009	-	-	4.689.950.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.117.658.481	481.723.578	-	35.599.382.059
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	39.807.680.490	481.723.578	-	40.289.404.068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	19.255.079.410	2.029.088.856	-	21.284.168.266
Phải trả người bán, phải trả khác	5.749.689.419	506.920.000	-	6.256.609.419
Chi phí phải trả	661.352.635	-	-	661.352.635
	25.666.121.464	2.536.008.856	-	28.202.130.320
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	26.032.220.811	358.116.497	-	26.390.337.308
Phải trả người bán, phải trả khác	32.813.237.104	506.920.000	-	33.320.157.104
Chi phí phải trả	566.867.892	-	-	566.867.892
	59.412.325.807	865.036.497	-	60.277.362.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.662.894.128	1.365.436.155

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	53.467.614.731	55.809.156.499

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	60.004.459.042	45.591.744.813

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/06/2014, Công ty đã bán giao tài sản tại số 947 - 953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 06 cho Công ty TNHH TM-DV Thăng Long Vina theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/TLVN-2014. Từ thời điểm đó cho đến nay, Công ty chưa hoàn tất thủ tục sang tên trên Hợp đồng thuê đất do đó chưa ghi nhận doanh thu của hoạt động chuyển nhượng tài sản này. Tổng giá trị chuyển giao theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/06/2014 chưa bao gồm VAT là 1.365.600.000 đồng.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	13.880.900	-
Lãi vay vốn			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	95.394.553	165.225.216
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	463.740.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.213.662.496	1.238.662.496
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	216.349.508	308.088.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	751.740.000	288.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	836.930.453	757.678.597

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán						
121	Đầu tư ngắn hạn	72.000	121	Chứng khoán kinh doanh	72.000	-
131	Phải thu của khách hàng	32.534.579.714	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.534.579.714	-
135	Các khoản phải thu khác	2.496.302.173	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.651.470.467	(155.168.294)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68.391.700)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68.391.700)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	308.757.160	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	153.588.866	(153.588.866)
218	Phải thu dài hạn khác	-	155	Tài sản ngắn hạn khác	308.757.160	308.757.160
268	Tài sản dài hạn khác	481.723.578	216	Phải thu dài hạn khác	481.723.578	(481.723.578)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.936.876.702	268	Tài sản dài hạn khác	-	481.723.578
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711.619.991)	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.936.876.702	-
132	Trả trước cho người bán	836.507.284	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(711.619.991)	-
312	Phải trả người bán	4.164.442.352	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	836.507.284	-
313	Người mua trả tiền trước	898.133.168	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.164.442.352	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436.372.773	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	898.133.168	-
316	Chi phí phải trả	566.867.892	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	436.372.773	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	564.520.054	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	566.867.892	-
333	Phải trả dài hạn khác	300.000.000	319	Phải trả ngắn hạn khác	357.600.054	206.920.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	23.490.294.411	337	Phải trả dài hạn khác	506.920.000	(206.920.000)
			320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	26.032.220.811	(2.541.926.400)

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
334	Vay và nợ dài hạn	2.900.042.897	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	358.116.497	2.541.926.400
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	81.518.200.000	(729.125.908)
418	Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.120.886.497	729.125.908
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665.405.024	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	665.405.024	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	(2.588.735.295)	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	3.254.140.319	-
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	2.688.406.720	25	Chi phí bán hàng	2.688.406.720	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.568.165.710	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.568.165.710	-
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	55.809.156.499	33	Tiền thu từ đi vay	55.809.156.499	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(45.591.744.813)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(45.591.744.813)	-

Trần Thị Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

